TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Đại Bát nhã Ba la mật đa kinh 600 quyển: Cấu trúc mười sáu hội và nội dung căn bản

ISSN: 2734-9195 10:10 07/11/2026

Kết quả cho thấy các đoạn lặp lại không chỉ nhắc lại nội dung mà còn mở rộng quan hệ giữa các pháp. Sự thay đổi người thuyết làm rõ vai trò diễn giảng. Những câu hỏi đặt ngược lại cho thấy một thí dụ không thể giải thích mọi trường hợp.

Tác giả: **TS Nguyễn Lưu Anh Sơn**

Câu lạc bộ Thiện Tri Thức Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội

Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 11/2026

Tóm tắt: *Bài viết khảo sát cách Đại Bát nhã Ba la mật đa Kinh 600 quyển do ngài Huyền Tráng dịch được tổ chức thành mười sáu Hội, đồng thời phân biệt Hội, quyển, phẩm và tiếp phần. Phần cấu trúc định vị toàn bộ mười sáu Hội; Phần phân tích chọn những nội dung và hình thức triển khai tiêu biểu ở từng Hội.*

Trong các trường hợp được xét, sự lặp lại mở rộng quan hệ giữa các nhóm pháp; Sự chuyển vai và phản vấn điều chỉnh cách giảng giải; Tự sự và phó chúc nối việc học với truyền trì. Bốn tuyến đối chiếu làm rõ những chức năng khác nhau của phủ định, định học, đại bi, hồi hướng và lưu truyền Kinh. Kết quả cho thấy cách trình bày cũng góp phần tổ chức và làm rõ giáo nghĩa ở những đoạn được phân tích, đồng thời giữ rõ đặc điểm riêng của từng Hội.

Từ khóa: Đại Bát nhã, Huyền Trang, Mười sáu Hội, Bát nhã Ba la mật đa, Bồ tát hành.

1. Dẫn nhập và bối cảnh phiên dịch

Bộ Đại Bát nhã Ba la mật đa Kinh (大般若波羅 蜜多經)[1], do ngài Huyền Tráng dịch, là bộ Kinh có quy mô lớn nhất trong hệ thống kinh điển Bát- nhã Hán

truyền, tập hợp mười sáu Hội trong 600 quyển. Bộ Kinh được thu trong các tập 5, 6 và 7 của Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh với số hiệu 220. Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄)[2] ghi công trình được dịch tại điện Ngọc Hoa thuộc chùa Ngọc Hoa Cung, từ năm Hiển Khánh thứ năm (660) đến năm Long Sóc thứ ba (663). (1)



Ảnh: Sưu tầm

Mười sáu lời tựa mang tên ngài Huyền Tắc đứng trước các Hội. Tựa Hội I nêu chư hội biệt khởi (諸會別起) và cho biết mỗi Hội đều có một lời Tựa; Tựa Hội XVI đặt người soạn trong hàng dịch đồ (譯徒). Hai điểm này cho thấy người soạn vừa nhận diện tính riêng của từng Hội, vừa tự đặt mình trong tập thể phiên dịch. Vì thế, hệ thống Tựa có thể dùng như lớp chỉ dẫn cận văn bản để định vị mười sáu Hội và cách một thành viên dịch trường giới thiệu toàn bộ công trình. Tuy nhiên, các Tựa không thuộc lời Kinh, không thay thế chính văn và không phải cách giải thích duy nhất về từng Hội. (2)

Bài Hệ thống kinh điển Bát Nhã Ba La Mật Đa trong lịch sử Hán dịch [5] đã khảo sát tụng số, các bản Hán dịch và hệ luận giải; Bài viết này đi vào tổ chức nội tại, nội dung tiêu biểu và hình thức triển khai của bản 600 quyển. Ngài Ấn Thuận trong Sơ

kỳ Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ khai triển (初期大乘佛教之起源與開展) [4], chương 10, dùng phân đoạn và vai phát ngôn để nghiên cứu sự tập thành Kinh Bát nhã. Ở đây, các dấu hiệu cấu trúc ấy phục vụ giải thích văn bản hiện hành, không nhằm phục dựng lịch sử tập thành.

Bài viết khảo sát cách bộ Kinh được tổ chức thành mười sáu Hội và triển khai giáo nghĩa. Qua các đoạn tiêu biểu, bài xác định tác dụng của sự lặp lại, thay đổi người thuyết, thí dụ và tự sự.

Tuy giới thiệu đủ mười sáu Hội, bài chỉ rút ra kết luận từ các đoạn được khảo sát và mối liên hệ giữa chúng.

2. Cấu trúc 600 quyển và mười sáu Hội

Hội là đơn vị lớn; Quyển đánh dấu phân chia văn bản; Phẩm mang nhan đề nội bộ. Tiếp phần nối một phẩm hoặc phần Kinh, như Sơ phần Nan tín giải phẩm đệ tam thập tứ chi nhị thập (初分難信解品第三十四之二十) ở quyển 201. T05n0220 chứa quyển 1-200, T06n0220 chứa quyển 201- 400, cùng thuộc Hội I; T07n0220 chứa quyển 401-600, thuộc Hội II-XVI. Ranh giới tập không mở Hội mới; Tiếp phần không tạo phẩm mới.

Hội	Tên phần	Quyển	Số quyển	Số phẩm	Một số nội dung tiêu biểu
I	Sơ phần	1-400	400	79	Quảng diễn học quán và hành Bồ tát
II	Đệ nhị phần	401-478	78	85	Tu học, công đức, Phật độ
III	Đệ tam phần	479-537	59	31	Quán Không và giáo hóa
IV	Đệ tứ phần	538-555	18	29	Hành đạo và truyền học
V	Đệ ngũ phần	556-565	10	24	Kinh điển, tu học, thị hiện
VI	Đệ lục phần	566-573	8	17	Pháp tính, hai hành
VII	Mạn-thù-thất-lợi phần	574-575	2	-	Đối thoại và định học
VIII	Na-già-thất-lợi phần	576	1	-	Khất thực, định và giáo hóa
IX	Năng đoạn Kim Cương phần	577	1	-	Phát nguyện, bố thí không trụ, Như Lai, phúc tụ, truyền Kinh
X	Bát-nhã lý thú phần	578	1	-	Thanh tịnh, kim cương, pháp cúng dường
XI	Bố thí Ba-la-mật-đa phần	579-583	5	-	Bố thí, hồi hướng và phúc
XII	Tịnh giới Ba-la-mật-đa phần	584-588	5	-	Giới, hành xứ và hướng tâm
XIII	An nhẫn Ba-la-mật-đa phần	589	1	-	An nhẫn, không báo hại
XIV	Tinh tiến Ba-la-mật-đa phần	590	1	-	Phép thử và không thoái
XV	Tĩnh lự Ba-la-mật-đa phần	591-592	2	-	Tác ý, tâm định
XVI	Bát-nhã Ba-la-mật-đa phần	593-600	8	-	Năm câu hỏi và cách hành

Bảng 1. Phạm vi và một số nội dung tiêu biểu của mười sáu Hội

Bảng 1 dùng để định vị số thứ tự và dấu tiếp phần; Dấu "-" chỉ không chia phẩm có nhan đề. Tổng 265 phẩm thuộc Hội I-VI.(3) Cột cuối chỉ nêu nội dung phân tích ở Mục 3-5, không định nghĩa toàn bộ giáo nghĩa từng Hội. Ba nhóm này chỉ phục vụ bố cục, khác với tụng số và chín bộ.

Bên cạnh đó, cảnh mở ở núi Thứu Phong tại Vương Xá (Hội I-VI, XV), rừng Thệ-đa, vườn Cấp Cô Độc tại Thất-la-phiệt (Hội VII-IX, XI- XIV), cung trời Tha Hóa Tự Tại (Hội X), Trúc Lâm bên ao Bạch Lộ tại Vương Xá (Hội XVI), khác với những không gian xuất hiện về sau.

3. Các Hội I-V: Quảng diễn giáo nghĩa, Bồ tát hành và truyền học

Hội I. Trong 400 quyển, học quán các hệ pháp gắn với hành Bồ tát. Ngay phẩm Học quán, các Ba-la-mật-đa, pháp trợ đạo và công đức Phật được đặt trong câu hỏi phải học thế nào. Uẩn, xứ, giới, duyên khởi, quả vị đều được xét về khả năng nắm bắt. Các miền nội dung này nối với công đức, hồi hướng, phương tiện, bất thoái, thành thục hữu tình và nghiêm tịnh Phật độ ở những phần tiếp theo.

Phẩm Giáo lượng công đức nối cúng Kinh với hồi hướng, cách giảng và giáo hóa. Ở phần 2 phẩm Nan tín giải, thanh tịnh của sắc và quả được đối chiếu hai chiều, cùng giải thích bằng vô nhị, vô nhị phần, vô biệt, vô đoạn (無二 無 二分 無別

無斷). Phép đối chiếu ấy tiếp tục với các uẩn và nhóm pháp sau, mở rộng quan hệ thanh tịnh sang nhiều đối tượng thay vì chỉ nhắc lại lời tán thán. Cuối Hội, câu chuyện Thường Đề và Pháp Dũng đưa cầu pháp, thiện hữu, nghe và chứng nghiệm vào một diễn tiến; Phẩm Kết khuyến chuyển sang giao phó việc tu học và lưu truyền. (4)

Hội II. Hệ 85 phẩm triển khai học quán, các địa, công đức, tiếp nhận, thanh tịnh, Chân như, bất thoái và phương tiện. Bốn phẩm cuối, Phật pháp, Vô sự, Thực thuyết, Không tính, quy tụ vấn đề giáo hóa. Cuối phẩm Thực thuyết, thắng nghĩa không được đặt ngoài hữu vi, vô vi; Bồ tát không lay động thắng nghĩa mà vẫn hành, thành thục hữu tình và nghiêm tịnh Phật độ. Phẩm Không tính tiếp tục hỏi về nhiêu ích hữu tình trong bản tính không, nối giải thích thắng nghĩa với câu hỏi hành đạo. (5)

Hội III. Quán Không, tácý hướng tới Nhất thiết trí trí (一切智智), tức trí giác viên mãn của Phật, cùng đại bi và phương tiện liên hệ với truyền trì, ma sự và giáo hóa. Hai phẩm Phật quốc, Tuyên hóa làm nổi bật các pháp cần học và khai thị hữu tình. Ở đầu quyển 537, câu hỏi về chư pháp thực tướng (諸法實相) được trả lời bằng quán tất cả pháp đều Không. Các pháp dùng vô tính làm tự tính; Vì hữu tình chưa biết điều ấy, Bồ tát tuyên thuyết để họ lìa chấp, thoát khổ. (6)

Hội IV. Hành Bát-nhã gắn với điều kiện không thủ chứng thực tế giữa đường khi Phật pháp chưa viên mãn. Phẩm Phúc môn đối lập lối giảng lấy hữu tướng, hữu sở đắc làm phương tiện với lối giảng bằng vô sở đắc. Các đoạn ma sự khảo sát trở ngại đối với nói, nghe, học và thụ trì. Tương tự Bát-nhã nói về sai lệch trong cách giảng; Ma sự có phạm vi tình huống rộng hơn. Bảo toàn nghĩa gắn với điều kiện truyền học. (7)

Hội V. Nghe, đọc, chép, hiểu nghĩa, cúng dường, hồi hướng đi cùng thiện hữu và sửa sai trong tu học. Kinh phê phán coi chữ viết chính là Bát-nhã hoặc y vào chữ viết mà chấp có Bát-nhã, phân biệt phương tiện truyền đạt với pháp được học. Sau phó chúc, Đức Phật thị hiện rồi thu hồi cảnh giới Bất Động Phật, hỏi về thấy và không còn thấy để khai thị các pháp. Cảnh thấy biến đổi đặt người nghe trước vấn đề được giảng, thay vì chỉ thêm một sự kiện kết chuyện. (8)

4. Các Hội VI-X: Những cách trình bày khác nhau của Bát nhã

Hội VI. Sau khi Đức Phật xác nhận và thụ ký Tối Thắng thiên vương, Xá-lợi-tử chuyển từ hỏi Phật sang hỏi Tối Thắng tại phẩm Hiện tướng. Người vốn thỉnh pháp nay giải thích vì sao Bồ tát thông đạt pháp tính vẫn thị hiện khổ hạnh,

hàng ma. Việc chuyển vai nối tư cách người học với khả năng giảng giải phương tiện. Phẩm Hai hành nêu thành tựu Bát-nhã, hóa đạo hữu tình (成就般若□化導有情), giải thích hóa đạo bằng thuyết pháp cứu khổ, tự hành bằng viên mãn công đức. Hai chức năng không phải hai cấp tuần tự. (9)



Ảnh: Sưu tầm

Hội VII. Đối thoại với Mạn-thù-thất-lợi xét lại cách nói về thấy, biết, tu và chứng. Tam-ma-địa là trạng thái tâm an định, chuyên nhất. Khi được hỏi có đang nhập Bất khả tư nghị tam-ma-địa không, vị này phân biệt người mới học phải tác ý với người đã luyện tập lâu, vận hành thiện xảo. Thí dụ người bắn cung thành thục chuyển trọng tâm từ câu trả lời phủ định việc đang nhập định sang điều kiện thành thục khi vận hành định. Phần Nhất tướng trang nghiêm tam-ma-địa lại nêu nghe hỏi Bát-nhã, ở nơi thanh vắng, hệ niệm một Như Lai rồi quán chư Phật đồng pháp giới. Chỉ dẫn tu học được giữ ngay trong đối thoại về bất khả đắc. (10)

Hội VIII. Khất thực, đối thoại và nhập xuất định gắn với giáo hóa qua Diệu Cát Tường, Long Cát Tường và Thiện Hiện. Cận sự nữ hỏi Thiện Hiện về thực tưởng và bàn tay nhận cúng dường. Thiện Hiện đưa tay; Người nữ không thấy tay, rồi bát và thân cũng không hiện. Người nữ chứng Dự lưu; Thiện Hiện hiện thân, nhận thức ăn người nữ dâng, đi ra rồi thụ thực. Chuỗi sự kiện vừa gián đoạn cách xác lập người nhận, vừa xác nhận hành động và chứng quả. Kinh không xác định riêng việc không thấy thân là nguyên nhân đầy đủ của chứng Dự lưu. (11)

Hội IX. Năng đoạn Kim Cương phần đặt ba câu hỏi về trụ, tu hành và nhiếp phục tâm, triển khai qua phát nguyện độ hữu tình, bố thí không trụ, quán Như Lai, phúc tụ và truyền Kinh. Ba câu hỏi được nêu lại sau những đoạn về tiếp nhận và công đức, mở lượt triển khai tiếp theo của đối thoại. Việc độ hữu tình đi cùng phủ định hữu tình được diệt độ; Cách hành bố thí đi cùng không trụ vào các pháp. (12)

Hội X. Bát-nhã lý thú phần phối hợp tự tính không, thanh tịnh, bất khả đắc với kim cương, quán đỉnh, trí ấn, thần chú. Trong pháp môn cúng dường, chín đơn vị hành trì đứng trước chín đơn vị quán, mỗi đơn vị nêu một cặp bất khả đắc, rồi đến một đơn vị về tiếp nhận và truyền trì Kinh. Cả mười chín đơn vị đều kết bằng ư chư Như Lai quảng thiết cúng dường (於諸如來廣 設供養), quy tụ các hoạt động vào quan hệ cúng dường Như Lai. Đoạn khác nối vô sở hữu với công năng. Ngài Khuy Cơ trong Đại Bát-nhã Ba- la-mật-đa Kinh Bát-nhã lý thú phần thuật tán[3] chia chính tông thành sáu đoạn cảnh, sáu đoạn hành, hai đoạn quả. Đây là phân khoa chú sớ Trung Hoa, không phải hệ phẩm chính Kinh hay luận thích Ấn Độ Hán dịch. (13)

5. Các Hội XI-XVI: Sáu Ba-la-mật-đa trong những cấu trúc hành đạo riêng

Hội XI, Bố thí. Tài vật, thiện căn, tùy hỷ, hồi hướng được xét cùng lợi ích hữu tình. Bốn trường hợp nhiều thí ít phúc, ít thí nhiều phúc, ít thí ít phúc, nhiều thí nhiều phúc phân biệt lượng vật thí với lượng phúc. Hồi hướng Vô thượng Bồ-đề, nguyện cùng hữu tình chứng Nhất thiết trí trí là điều kiện phân biệt. Bố thí trong phép so này được xét qua hướng tâm và cách dùng thiện căn, không chỉ qua lượng vật thí. (14)



Ảnh: Sưu tầm

Hội XII, Tịnh giới. Mãn Từ Tử hỏi, Xá-lợi-tử đáp về trì giới, phạm giới, hành xứ, giới cấm thủ, hoàn tịnh. Thân phận tại gia hay xuất gia không tự quyết định Tịnh giới Bồ tát. Người tại gia thụ dụng năm dục được giải thích với điều kiện tăng thượng ý lạc không thoái, cầu Nhất thiết trí trí, không khởi tâm Nhị thừa. Hướng tâm đặt hành vi vào mục tiêu Bồ tát, nhưng không miễn trừ mọi hành vi. Cung kính hữu tình, bỏ tự tôn và như huyễn mở giới học sang giáo hóa. (15)

Hội XIII, An nhẫn. Mãn Từ Tử giảng về việc không nổi sân trước tổn hại thân thể, lời xúc phạm và mất tài vật, đồng thời nguyện khi thành Phật tuyên giảng pháp Không để chấm dứt tranh chấp. Xá-lợi-tử chất vấn: Hư không vô vi, vậy Bồ tát ví

như hư không có thuộc vô vi không? Lời đáp bác sự đồng nhất, giữ tác dụng quán thân tâm không chướng ngại để chịu khổ và lợi ích hữu tình. Câu phản vấn giới hạn phạm vi của thí dụ trong giải thích an nhẫn, không biến nó thành định nghĩa Bồ tát. (16)

Hội XIV, Tinh tiến. Hai phép thử đặt ngược chiều: Người mới phát tâm được yêu cầu chứng Bồ-đề trước, người sắp thành Phật được yêu cầu chờ người mới phát tâm chứng trước, để làm rõ tâm không sợ hãi, không thoái chuyển, chứ không xác lập thứ tự thành Phật. Mãn Từ Tử cho rằng biết như huyễn thì tinh tiến không khó; đức Phật đáp rằng biết như huyễn mà vẫn phát khởi thân tâm tinh tiến mới cực khó. Qua đó, đối thoại chuyển tiêu chí từ nhận biết các pháp sang duy trì nỗ lực ngay trong nhận thức ấy. (17)

Hội XV, Tĩnh lự. Bốn tĩnh lự gắn với không đắm vị, trở lại cõi Dục và hành Bồ tát. Phần sau phân biệt tâm định với trạng thái đẳng dẫn, lấy tác ý tương ứng Nhất thiết trí trí làm tiêu chí; Giáo hóa và hồi hướng cũng được xét theo tiêu chí này. Với diệt thụ tưởng định, đối thoại tách năng lực khỏi hiện nhập và hỏi thêm điều kiện về thời điểm, sự cho phép. Các quan hệ nhiếp thụ được giải thích riêng: Bát-nhã qua quán chiếu và hồi hướng, tinh tiến qua trở lại cõi Dục, bố thí qua đại bi và pháp thí. (18)

Hội XVI, Bát-nhã. Thiện Dũng Mãnh hỏi về Bát-nhã, cách tu hành, mau viên mãn, nhận biết ma sự và viên mãn nhất thiết trí pháp. Câu trả lời dùng danh ngôn, giả lập, chuỗi quan hệ, thí dụ và đối thoại. Sau lời Thiện Hiện giải thích im lặng bằng bất khả đắc, Đức Phật trả lời trực tiếp về tu hành. Nguyện lợi sinh và phần phó chúc nối cách hành với việc giữ gìn, diễn giảng pháp tạng. Các vùng trả lời chồng lớp tạo cấu trúc riêng của tám quyển. (19)

6. Những tuyến nội dung liên Hội

Không, giả danh và bất khả đắc. Cùng đặt phủ định bên cạnh hành Bồ tát, Hội II, III và IX xử lý những đối tượng khác nhau. Hội II xét thắng nghĩa với hữu vi, vô vi: Không thể tách thắng nghĩa khỏi các pháp để dựng một cảnh giới riêng. Hội III giải thích việc giáo hóa hữu tình mà tâm vẫn vô sở đắc: Hữu tình chỉ được giả thuyết theo thế tục, không có thực thể khả đắc. Hội IX đặt vô

hữu tình đắc diệt độ giả (無有情得滅度者) trong lời nguyện độ sinh, rồi bác hữu tình tưởng nơi Bồ tát. Ba thao tác lần lượt ngăn việc tách thắng nghĩa khỏi các pháp, giải thích ngôn thuyết giáo hóa và điều chỉnh đối tượng lời nguyện; Chúng không phải những cách gọi cùng một nghĩa. (20)

Tu học, định học và phương tiện. Hội VII dùng thí dụ người bắn cung để phân biệt chú tâm khi mới học với vận hành sau thành thục. Hội VIII kể Thiện Hiện nhập Diệt định (滅定); Xá-lợi-tử hỏi Diệu Cát Tường về định ấy và về tính của các pháp. Hội XV hỏi vì sao đã tự tại với diệt thụ tưởng định mà chưa hiện nhập; Lời đáp bổ sung thời điểm, sự cho phép bên cạnh năng lực. Việc đối chiếu ba Hội làm rõ điều kiện thành thục, cách nhận diện định và điều kiện hiện nhập. (21)

Đại bi, hồi hướng và hướng Nhất thiết trí trí. Hội III, XI và XV cùng xét những hoạt động hướng tới Bồ-đề, nhưng khác trọng tâm. Ở Hội III, Mãn Từ Tử giải thích Bồ tát tuy quán rốt ráo Không vẫn do đại bi siêng tu thiện pháp, xác định sức thúc đẩy tinh tiến. Hội XI dùng hồi hướng phân biệt giá trị trong phép so lượng thí và phúc. Hội XV lấy tác ý tương ứng Nhất thiết trí trí giải thích tâm định cả khi làm việc lợi tha. Điểm chung là hướng hành đạo; Chức năng lần lượt là động lực tu, tiêu chí công đức và tiêu chí tâm định. (22)

Kinh điển, truyền trì và cộng đồng tu học. Hội I, IV, V, XVI cùng xét điều kiện tiếp nhận và truyền trao Bát-nhã. Ở Hội I, truyện cầu pháp nối người học với thiện hữu; Hội IV phân biệt giảng đúng với giảng tương tự Bát-nhã; Hội V duy trì việc viết chép nhưng bác sự đồng nhất chữ viết với Bát-nhã; Hội XVI giao việc nhận giữ, giảng và hộ trì. Truyền trì bao gồm gặp người dạy, bảo toàn nghĩa, sử dụng văn tự và duy trì việc truyền trao, rộng hơn bảo tồn chữ viết. Đây là quan hệ được Kinh trình bày, không phải phục dựng cộng đồng lịch sử. (23)

7. Kết luận

Bài viết phân biệt cấu trúc mười sáu Hội với nội dung tiêu biểu được phân tích, tránh lấy dung lượng mỗi Hội làm thước đo giáo nghĩa. Kết quả cho thấy các đoạn lặp lại không chỉ nhắc lại nội dung mà còn mở rộng quan hệ giữa các pháp. Sự thay đổi người thuyết làm rõ vai trò diễn giảng. Những câu hỏi đặt ngược lại cho thấy một thí dụ không thể giải thích mọi trường hợp. Tự sự và lời phó chúc gắn việc học Bát-nhã với truyền trì. Bốn tuyến đối chiếu cho thấy các Hội cùng xét một vấn đề nhưng vẫn giữ chức năng riêng. Tiếp nối bài khảo sát tụng số và các bản Hán dịch, bài viết nhận diện cấu trúc nội tại của bộ 600 quyển, mở hướng nghiên cứu từng Hội và hệ luận giải.

Tác giả: **TS Nguyễn Lưu Anh Sơn**

Câu lạc bộ Thiện Tri Thức Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội

Bài đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học bản in Số tháng 11/2026

Chú thích:

(1) Khai Nguyên Thích Giáo Lục[2], T55n2154_p0555b28-p0555b29, quyển 8: Hiển Khánh thứ năm, ngày mồng một tháng Giêng, dịch tại Ngọc Hoa Cung tự Ngọc Hoa điện (玉華宮寺玉華殿); Đến Long Sóc thứ ba, ngày hai mươi tháng Mười thì hoàn tất.

(2) Tựa ngài Huyền Tắc in kèm Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh[1]: T05n0220, đầu quyển 1; T07n0220, đầu quyển 401, 479, 538, 556, 566, 574, 576, 577, 578, 579, 584, 589, 590, 591, 593. Hai câu dẫn: T05n0220_p0001a12-p0001a13; T07n0220_p1065c10.

(3) Bảng 1 theo chuỗi quyển, phẩm của Kinh[1]. Hội I-VI có 79, 85, 31, 29, 24, 17 phẩm, cộng 265, không tính tiếp phần. Tựa Hội I ghi 85 phẩm, T05n0220_p0001a23-p0001a25; Phẩm cuối mang số 79, T06n0220_p1073a09. Nguyên nhân sai khác chưa xác định. Ví dụ tiếp phần: T06n0220_p0001a05. Cảnh mở: Chính văn đầu các quyển liệt kê ở Chú thích 2.

(4) Học quán: T05n0220_p0011c10-p0012b27, quyển 3. Giảo lượng công đức: Cúng Kinh, T05n0220_p0570c15-p0571b12, quyển 103; Hồi hướng, T05n0220_p0586a02-p0586a15, quyển 106; Cách giảng, T05n0220_p0793b27-p0798b24, quyển 147; Giáo hóa, T05n0220_p0902a20-p0902c19, quyển 168. Nan tín giải: T05n0220_p0985a17-p0987a10, quyển 183. Tự sự cầu pháp: T06n0220_ p1059a15-p1073a08; Kết khuyến: T06n0220_p1073a09-p1073b19.

(5) T07n0220, quyển 478, bốn phẩm cuối, số 82-85; Đoạn kết Thực thuyết và mở Không tính: T07n0220_p0425b05-p0426a14.

(6) T07n0220_p0756b07-p0756b29, quyển 537, phẩm Tuyên hóa, phần 2.

(7) T07n0220_p0764c07-p0764c11 (Diệu hành); T07n0220_p0785a09-p0785b02 (Phúc môn).

(8) T07n0220_p0891c01-p0891c08 (chữ viết); T07n0220_p0919a07-p0919a24 (thị hiện Bất Động Phật). (9) T07n0220_p0943c23-p0944b08 (chuyển vai); T07n0220_p0959b04-p0959b16 (hai hành).

(10) T07n0220_p0969b07-p0969b27; T07n0220_p0972a11-p0972b17, quyển 575.

(11) T07n0220_p0979a06-p0979b04, quyển 576: Không thấy tay, bát và thân không hiện, chứng Dự lưu, hiện thân, dâng và nhận thức ăn, đi ra rồi thụ thực, sau đó đại chúng đến chỗ Đức Phật.

(12) T07n0220_p0980a20-p0980b25; T07n0220_p0983c01-p0983c02, quyển 577.

(13) Chuỗi cúng dường: T07n0220_p0989a16-p0989b11. Các đơn vị được đếm theo công thức kết câu, không phải danh mục Kinh tự đánh số. Công năng: T07n0220_p0990a22-p0990a24. Phân khoa ngài Khuy Cơ: T33n1695_p0039c13-p0039c18, quyển 2.

(14) T07n0220_p0996c14-p0997a03, quyển 579, bốn trường hợp bố thí và lời giải thích về hồi hướng. (15) T07n0220_p1022b03-p1022b19; T07n0220_p1036a21-p1037b02, quyển 584, 587.

(16) T07n0220_p1045a07-p1045a16; T07n0220_p1046c05-p1047a05; T07n0220_p1047c03-p1047c17, quyển 589.

(17) T07n0220_p1051b09-p1051b22; T07n0220_p1054b14-p1054c09, quyển 590.

(18) T07n0220_p1060b21-p1061a19; T07n0220_p1061a20-p1063c18; T07n0220_p1064b11-p1064c28, quyển 592.

(19) T07n0220_p1066a07-p1066a14; T07n0220_p1091c28; T07n0220_p1109a21-p1110a21. Hai thần chú sau dòng đóng quyển 600 tại T07n0220_p1110a22 ở ngoài phạm vi chính văn.

(20) Hội II: T07n0220_p0425b05-p0425b13. Hội III: T07n0220_p0744b13-p0744b26, quyển 534, phẩm Thí đẳng, phần 3, Phật đáp Xá- lợi-tử về giả thuyết hữu tình theo thế tục và việc giáo hóa. Hội IX: T07n0220_p0980b02-p0980b13.

(21) Hội VII: T07n0220_p0969b07-p0969b27. Hội VIII: T07n0220_p0978c03-p0978c12. Hội XV: T07n0220_p1064b11-p1064c28.

(22) Hội III: Mãn Từ Tử được Phật cho phép thuyết và đáp Xá-lợi-tử, T07n0220_p0471a07-p0471a13; Đoạn quán rốt ráo Không và đại bi: T07n0220_p0472b23-p0472c10, quyển 487, phẩm Thiện Hiện, phần 6. Hội XI: T07n0220_p0996c14-p0997a03. Hội XV: T07n0220_p1061a20-p1063c18.

(23) T06n0220_p1059a15-p1059c29; T07n0220_p0785a09-p0785b02; T07n0220_p0891c01-p0891c08; T07n0220_p1109a21-p1110a21.

Tài liệu tham khảo:

[1] Ngài Huyền Tráng (dịch). Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh (大般若波羅蜜多經). T05n0220, quyển 1-200; T06n0220, quyển 201-400; T07n0220, quyển 401-600.

Bản điện tử CBETA 2026.R1.

[2] Ngài Trí Thăng. Khai Nguyên Thích Giáo Lục (開元釋教錄). T55n2154, quyển 8. Bản điện tử CBETA 2026.R1.

[3] Ngài Khuy Cơ (soạn). Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh Bát-nhã lý thú phần thuật tán (大般若波羅蜜多經般若理趣分述讚). T33n1695, 3 quyển. Bản điện tử CBETA 2026.R1.

[4] Ngài Ấn Thuận. Sơ kỳ Đại thừa Phật giáo chi khởi nguyên dữ khai triển (初期大乘佛教之起源與開展). Chính Văn, 1981.

Chương 10, mục 2, tr. 627-633; Bản điện tử trong Tập trước tác Phật học của Pháp sư Ấn Thuận.

[5] Nguyễn Lưu Anh Sơn. Hệ thống kinh điển Bát Nhã Ba La Mật Đa trong lịch sử Hán dịch. Tạp chí Nghiên cứu Phật học, bản trực tuyến, 14/08/2026.